

**CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH ĐHQG-HCM THEO CEFR (VNU-EPT)
ĐƯỢC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ**

STT	VNU English Training Program	Trình độ		Khung tham chiếu CEFR	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL PBT	Chứng chỉ TOEFL IBT	Chứng chỉ TOEFL CBT	Chứng chỉ TOEIC	Chứng chỉ VNU-EPT	Thời lượng giảng dạy (giờ)	Thời gian/lớp (tuần)	Tín chỉ 1 TC=15 tiết (50 phút/tiết)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	VNU-ETP 1	Sơ cấp	Beginner/Starter Beginning (Vỡ lòng)	A1 (1)	00 - 1.5	00 - 310	00 - 11	00 - 40	10 - 40	0 - 35	50 - 60	10 - 12	4
2	VNU-ETP 2			A1 (2)	1.5 - 2.0	00 - 310	00 - 11	00 - 40	10 - 40	36 - 70	50 - 60	10 - 12	8
3	VNU-ETP 3		Elementary High Beginning (Sơ cấp)	A2 (1)	2.0 - 2.5	313 - 320	13 - 14	43 - 47	50 - 70	71 - 105	50 - 60	10 - 12	12
4	VNU-ETP 4			A2 (2)	2.5 - 3.0	323 - 350	15 - 20	50 - 63	80 - 160	106 - 140	50 - 60	10 - 12	16
5	VNU-ETP 5	Trung cấp	Pre/Low/Basic Intermediate (Sơ trung)	B1 (1)	3.0 - 3.5	353 - 377	21 - 25	67 - 80	170 - 230	141 - 175	50 - 60	10 - 12	20
6	VNU-ETP 6			B1 (2)	3.5 - 4.0	380 - 393	26 - 30	83 - 90	240 - 280	176 - 210	50 - 60	10 - 12	24
7	VNU-ETP 7		Intermediate (Trung cấp)	B1 (3)	4.0 - 4.5	397 - 413	31 - 34	93 - 103	290 - 340	211 - 250	50 - 60	10 - 12	28
8	VNU-ETP 8			B1 (4)	4.5 - 5.0	417 - 450	35 - 45	107 - 130	350 - 450	251 - 285	50 - 60	10 - 12	32
9	VNU-ETP 9		Upper/High Intermediate (Cao trung)	B2 (1)	5.0 - 5.5	453 - 497	46 - 59	133 - 170	460 - 580	286 - 320	50 - 60	10 - 12	36
10	VNU-ETP 10			B2 (2)	5.5 - 6.0	500 - 547	60 - 78	173 - 210	590 - 720	321 - 355	50 - 60	10 - 12	40
11	VNU-ETP 11	Cao cấp	Advanced (Cao cấp)	C1 (1)	6.0 - 6.5	550 - 580	79 - 92	213 - 233	730 - 820	356 - 390	50 - 60	10 - 12	44
12	VNU-ETP 12			C1 (2)	6.5 - 7.0	583 - 607	93 - 101	237 - 253	830 - 890	391 - 425	50 - 60	10 - 12	48
13	VNU-ETP 13		Upper/High/Post Advanced (Hậu cao cấp)	C2 (1)	7.0 - 7.5	610 - 633	102 - 109	257 - 267	900 - 980	426 - 465	50 - 60	10 - 12	52
14	VNU-ETP 14			C2 (2)	7.5 - 9.0	637 - 677	110 - 120	270 - 300	990	466 - 500	50 - 60	10 - 12	56

Ghi chú:

- Cột (1): Số lượng và thứ tự 14 lớp học dự kiến được phân cấp chi tiết dựa trên khung CEFR của *Quy chế Ngoại ngữ tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo ĐH&SDH không chuyên tiếng Anh*, ĐHQG-HCM (Quy chế tiếng Anh).
- Cột (2): Phân bố chương trình giảng dạy tiếng Anh ĐHQG-HCM. Dựa trên khung tham chiếu CEFR và phân bố các chương trình giảng dạy tiếng Anh tại Trung tâm Ngoại ngữ ĐHQG-HCM, “VNU-HCM, FLC Training Programs” (2008), Trung tâm Ngoại ngữ ĐHQG-HCM và chương trình sách giáo khoa của những nhà xuất bản quốc tế.
- Cột (3) & (4): Mô phỏng Khung tham chiếu CEFR của Quy chế tiếng Anh, số lớp học cho khung chương trình ĐHQG-HCM được đề xuất phân bố dựa trên khung CEFR. Căn cứ vào các bảng phân bố trình độ giáo trình sách giáo khoa tiếng Anh của các nhà xuất bản quốc tế.
- Cột (5): Phân cấp trình độ giáo trình của các nhà xuất bản quốc tế Oxford, Thomson, Pearson Longman, McGraw-Hill.
- Vỡ lòng (beginner)
 - Sơ cấp (elementary)
 - Sơ trung (pre-intermediate)
 - Trung cấp (intermediate)
 - Cao trung (upper-intermediate)
 - Cao cấp (advanced)
 - Hậu cao cấp (upper-advanced)
- Cột (6): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi quốc tế IELTS. Dựa trên tham khảo “Linking TOEFL iBT Scores to IELTS Scores - A research Report” (2010), của ETS; “TOEFL & IELTS Test Center, Conversion Table”, Vancouver English Centre; “TOEFL & IELTS Scores Comparison Table” English Language Teaching Centre, The University of Sheffield; University of Cambridge ESOL Examination Level Chart. “University of Cambridge, ESOL Examination Level Chart” (2011), NXB Đại học Cambridge.

- Cột (7): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEFL PBT. Căn cứ theo Quy chế tiếng Anh có chỉnh lý cho phù hợp với các trang 3/8, 4/8, 5/8, 7/8 trong phần Tài liệu tham khảo “TOEFL Internet-based Test Score Comparison Table”, (2005), ETS, Princeton; “TOEFL ITP Converted Score Ranges, ITP Manual for Supervisor”, (2001), ETS Princeton.
- Cột (8) & (9): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEFL iBT & TOEFL CBT. *“TOEFL iBT Tip, How to prepare for the next generation TOEFL Test”*, (2005), ETS, Princeton.
- Cột (10): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEIC. *“ETS Mapping TOEFL iBT, TOEIC and TOEIC Bridge on the CEFR”*, (2007), ETS, Princeton; *“TOEFL and TOEIC Total Score Comparisons”*, ETS & Trung Tâm Ngoại Ngữ ĐHQG-HCM.
- Cột (11): Phân bố điểm thi Chứng chỉ tiếng Anh Đại Học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Cột (12): Phân bố thời lượng giảng dạy cho từng khóa học. Căn cứ vào định lượng số giờ dạy từng cấp độ của nhiều bộ giáo trình đã được các nhà xuất bản Cambridge, Oxford, Pearson Longman và Thomson phát hành và đã được triển khai giảng dạy thực tế tại Trung Tâm Ngoại Ngữ ĐHQG-HCM như *face2face, Headway, New Headway, Lifelines, Cutting Edge, New Cutting Edge, NorthStar*, v.v..
- Cột (13): Phân bố đề xuất thời gian dạy cho mỗi khóa học (tuần). Căn cứ theo nhu cầu chung của thị trường và rút kết kinh nghiệm thực tiễn từ chương trình giảng dạy của TTNN ĐHQG-HCM.
- Cột (14): Số tín chỉ đề xuất giảng dạy cho mỗi trình độ và (cấp) lớp. Căn cứ vào định lượng số giờ dạy cho từng trình độ của nhiều bộ giáo trình được các nhà xuất bản Cambridge, Oxford, Pearson Longman và Thomson phát hành và đã được triển khai giảng dạy thực tế tại Trung Tâm Ngoại Ngữ ĐHQG-HCM cho chương trình Anh văn tổng quát.